

# Nghiên cứu đóng góp của các thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam

PHẠM QUANG TÍN

**T**ừ sau Đại hội Đảng lần IV (1986), các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế Việt Nam đều ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển khu vực kinh tế nhà nước làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Bài viết cho thấy: mức độ đóng góp của thành phần kinh tế nhà nước vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam chưa xứng tầm với mức độ ưu đãi nguồn lực sản xuất, tình trạng lấn át đầu tư và hiệu quả đầu tư thấp ở thành phần kinh tế nhà nước so với các thành phần kinh tế khác ở Việt Nam.

**Từ khóa:** tăng trưởng kinh tế; tổng sản phẩm quốc nội (GDP); thành phần kinh tế; giá trị tăng thêm (VA); hiệu quả đầu tư.

## 1. Đặt vấn đề

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Việt Nam đã thừa nhận đa dạng hóa các loại hình sở hữu, Đảng đã thừa nhận thực tiễn nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và định hướng phát triển 5 thành phần kinh tế: kinh tế xã hội chủ nghĩa (quốc doanh-hợp tác xã, tập thể, gia đình); kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ; kinh tế tự túc - tự cấp; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế tư bản tư nhân. Qua đó, Việt Nam thừa nhận sự phát triển của ngoại thương hội nhập quốc tế và coi trọng việc thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào nền kinh tế. Ngày 29-12-1987, Quốc hội chính thức thông qua Luật Đầu tư nước ngoài làm tiền đề cho việc thu hút đầu tư nước ngoài.

Đến đại hội Đảng XII (2016) và đặc biệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 (khóa XII), Việt Nam đã có những thay đổi lớn trong đánh giá vai trò của kinh tế tư nhân: “Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ”. Có thể nói kinh tế tư nhân đã được nâng tầm trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết đóng góp của các

## thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế

Theo tổng hợp nghiên cứu của Mai Ngọc Cường (2005), các nhà nghiên cứu thuộc trường phái Trọng thương đề cao vai trò của chính phủ trong việc ban hành chính sách bảo hộ mậu dịch thông qua công cụ thuế quan, phi thuế quan và trợ giá của chính phủ đối với hàng hóa sản xuất trong nước. Trong khi đó, Adam Smith lại không đánh giá cao vai trò của chính phủ. Ông cho rằng sự can thiệp và bảo hộ quá lớn của chính phủ sẽ dẫn đến sự lãng phí trong sản xuất và hiệu quả trong sản xuất sẽ không cao. David Ricardo (1817) đưa ra lý thuyết Lợi thế so sánh (Theory of Comparative Advantage) với quan điểm mỗi chủ thể trong nền kinh tế khác nhau sẽ có những đặc thù khác nhau về cấu trúc sở hữu vốn và ngành nghề kinh doanh, vì thế sẽ tạo ra những lợi thế so sánh khác nhau trong kinh doanh. Quan điểm của Ricardo cũng được đồng thuận bởi các nghiên cứu của Aldrich (2004) và Daniel M. Bernhofen (2007).

Quan điểm thừa nhận vai trò của khu vực nhà nước cũng như khu vực phi nhà nước trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của

Phạm Quang Tín, TS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

mỗi quốc gia cũng được tìm thấy trong nghiên cứu thực nghiệm của Hymer (1976). Trong nghiên cứu này, Hymer tiếp cận từ góc độ cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau tại Mỹ, cho thấy doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì có lợi thế về vốn, công nghệ và trình độ quản lý. Tuy nhiên, doanh nghiệp trong nước lại có lợi thế về truyền thống và mức độ am hiểu thị trường tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, mỗi loại hình doanh nghiệp có những lợi thế riêng nên hiệu quả hoạt động kinh doanh sẽ khác nhau.

Nghiên cứu của Loree và Guisinger (1995) và của Kwangmin và Soo (2012), Somnath và Saptarshi (2015) cũng cho thấy có sự khác biệt về hiệu quả kinh doanh, đóng góp xã hội của các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế là khác nhau.

### **3. Phương pháp phân tích và nguồn dữ liệu**

#### **3.1. Phương pháp phân tích đóng góp của thành phần ngành kinh tế đến tăng trưởng kinh tế**

- Tăng trưởng kinh tế: được đo lường bằng tốc độ tăng kết quả xuất nền kinh tế của một thời kỳ này so với một thời kỳ được chọn làm gốc nghiên cứu. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội (Gross Domestic Product – GDP) đại diện cho kết quả sản xuất trong nền kinh tế để đo lường tăng trưởng kinh tế. GDP được chính thức sử dụng rộng rãi để đo lường kết quả sản xuất của một nền kinh tế của các quốc gia trong phiên bản đầu tiên của Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) năm 1953 do Hội Quốc liên (tiền thân của tổ chức Liên hợp quốc) xây dựng dựa trên báo cáo của nhóm nghiên cứu Trường đại học Cambridge do Richard Stone đứng đầu. Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ủy ban Thống kê Châu Âu (EUROSTAT), Tổ chức Hợp tác và phát triển Châu Âu (OECD), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đều thừa nhận chỉ tiêu GDP và sử dụng đo lường kết quả sản xuất

của nền kinh tế. Bởi vì so với các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất khác thì chỉ tiêu GDP toàn diện và được sử dụng phổ biến để nghiên cứu kết quả sản xuất của nền kinh tế ở phạm vi quốc gia cũng như quốc tế.

Trong nghiên cứu này, tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng tăng trưởng GDP và được xác định qua công thức:

$$g_t = \frac{GDP_t - GDP_{(t-1)}}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \quad (1.01)$$

$g_t$ : tốc độ tăng GDP liên hoàn thời kỳ t (năm t).

$GDP_t$ : GDP của thời kỳ t (năm t).

$GDP_{(t-1)}$ : GDP thời kỳ t-1 (năm t-1).

- GDP là chỉ tiêu tổng hợp, khi phân rã GDP theo thành phần kinh tế thì mỗi thành phần kinh tế là một bộ phận cấu thành nên GDP, cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế phản ánh tỷ trọng mức độ đóng góp của từng thành phần kinh tế vào GDP của nền kinh tế và được xác định theo công thức:

$$d_i = \frac{VA_i}{\sum_{i=1}^3 VA_i} \times 100\% = \frac{VA_i}{GDP} \times 100\% \quad (1.02)$$

$d_i$ : tỷ trọng giá trị tăng thêm (value added) của từng thành phần kinh tế trong nền kinh tế.

$VA_i$ : giá trị tăng thêm (value added) của từng thành phần kinh tế trong nền kinh tế.

Căn cứ theo Quyết định 13/QĐ-TCTK về việc tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2015, toàn bộ các chủ thể trong nền kinh tế Việt Nam sẽ được phân tổ thành 3 thành phần kinh tế cơ bản: kinh tế nhà nước (quốc doanh), kinh tế tư nhân (dân doanh) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, dữ liệu phân tích của bài viết này chủ yếu được kế thừa từ kết quả thu thập và tính toán của Tổng cục Thống kê dựa trên quyết định 13/QĐ-TCTK để phân tổ và công bố dữ liệu về thành phần kinh tế Việt Nam.

- Mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế và tăng trưởng kinh tế được thể hiện theo công thức:

$$\begin{aligned}
 g_t &= \frac{GDP_t - GDP_{(t-1)}}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \\
 \Leftrightarrow g_t &= \frac{(VA_{1t} - VA_{1(t-1)}) + (VA_{2t} - VA_{2(t-1)}) + (VA_{3t} - VA_{3(t-1)})}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \\
 \Leftrightarrow g_t &= \frac{(VA_{1t} - VA_{1(t-1)}) \frac{VA_{1(t-1)}}{VA_{1(t-1)}} + (VA_{2t} - VA_{2(t-1)}) \frac{VA_{2(t-1)}}{VA_{2(t-1)}} + (VA_{3t} - VA_{3(t-1)}) \frac{VA_{3(t-1)}}{VA_{3(t-1)}}}{GDP_{(t-1)}} \times 100\% \\
 \Leftrightarrow g_t &= g_{1t}d_{1(t-1)} + g_{2t}d_{2(t-1)} + g_{3t}d_{3(t-1)} = \sum_{i=1}^3 g_{it}d_{i(t-1)} \quad (1.03)
 \end{aligned}$$

$g_{it}$ : tốc độ tăng giá VA của thành phần kinh tế  $i$  ở thời kỳ  $t$  (năm  $t$ ).

$d_{i(t-1)}$ : tỷ trọng VA trong GDP của thành phần kinh tế  $i$  ở thời kỳ  $t-1$  (năm  $t-1$ ).

Công thức (1.03) phản ánh tăng trưởng kinh tế chịu ảnh hưởng của tốc độ tăng VA và tỷ trọng VA của từng thành phần kinh tế trong GDP của nền kinh tế. Hay nói cách khác tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào tốc độ tăng VA và cơ cấu VA của các thành phần kinh tế trong GDP. Nếu tốc độ tăng VA thay đổi hay cơ cấu VA của các thành phần kinh tế trong GDP thay đổi cũng sẽ làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế thay đổi theo.

Mức độ đóng góp VA của từng thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua công thức:

$$\begin{aligned}
 \text{Mức độ đóng góp của từng thành phần kinh tế} &= \frac{g_{it}d_{i(t-1)}}{g_t} \times 100\% \quad (1.04)
 \end{aligned}$$

Ngoài ra để có cơ sở biện giải sự khác biệt về mức đóng góp của các thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế, trong phạm vi nghiên cứu này còn đo lường hiệu quả sản xuất của nền kinh tế cũng như các thành phần kinh tế bằng công thức:

$$\begin{aligned}
 \text{Hiệu quả vốn đầu tư} &= \frac{GDP(VA_i)}{V(V_i)} \quad (1.05)
 \end{aligned}$$

$V(V_i)$ : tổng vốn đầu tư trong toàn bộ nền kinh tế (thành phần kinh tế  $i$ ).

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong nền kinh tế, hệ số ICOR thường được dùng để phản ánh mức độ đầu tư trong nền

kinh tế để tạo ra một đơn vị kết quả. Tuy nhiên, hệ số ICOR trở nên phức tạp khi giải thích hiệu quả đầu tư nếu rơi vào trường hợp giá trị tuyệt đối của GDP năm sau thấp hơn năm trước, khi đó hệ số ICOR sẽ mang dấu âm và không thể giải thích hiệu quả vốn đầu tư trong nền kinh tế. Vì vậy, trong phạm vi bài viết này, tác giả không sử dụng hệ số ICOR để đánh giá hiệu quả vốn đầu tư trong nền kinh tế. Công thức (1.05) là chỉ tiêu thuận (càng cao càng tốt) phản ánh bình quân một đơn vị vốn đầu tư trong nền kinh tế tạo ra được bao nhiêu đơn vị GDP (VA).

### 3.2. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu của bài viết này được thu thập theo chuỗi thời gian giới hạn từ năm 1996-2015, vì dữ liệu phân tổ nền kinh tế theo thành phần kinh tế được Tổng cục Thống kê thu thập và công bố chính thống từ năm 1996 trở về sau, còn các dữ liệu trước năm 1996 tác giả chưa thu thập được. Đây cũng một hạn chế của nghiên cứu này, vì dữ liệu lịch sử càng dài thì sự nhận diện tính quy luật của đối tượng càng thuận lợi và có độ tin cậy cao hơn. Thực tế giai đoạn này các chỉ tiêu vĩ mô trong nền kinh tế Việt Nam được Tổng cục Thống kê thu thập tính toán bằng giá hiện hành (giá thị trường) và giá cố định. Tuy nhiên giá hiện hành tạo ra sự giàu có mang tính giả tạo do lạm phát gây ra. Vì vậy, để phản ánh chính xác kết quả sản xuất của nền kinh tế trong một giai đoạn cần phải sử

dụng giá cố định để loại trừ sự gia tăng kết quả sản xuất do yếu tố giá tạo ra. Căn cứ theo các quyết định về thời điểm sử dụng giá cố định để tính toán các chỉ tiêu trong nền kinh tế, cụ thể:

+ Giai đoạn 1996-2009: các chỉ tiêu trong nền kinh tế Việt Nam được tính theo giá cố định của năm 1994.

+ Giai đoạn 2010-2015: các chỉ tiêu trong nền kinh tế Việt Nam được tính theo giá cố định của năm 2010.

Vì các chỉ tiêu trong nền kinh tế được tính ở hai mức giá cố định ở hai năm khác nhau, khi ráp dữ liệu theo chuỗi thời gian sẽ không đồng bộ nhau, nên cần phải có quá trình chuyển đổi giá ở các giai đoạn khác nhau theo hai mức giá cố định về cùng một mức giá. Tác giả chọn mức giá mới nhất do Nhà nước ban hành và hiện đang được các cơ quan thống kê nhà nước sử dụng để tính toán các chỉ tiêu trong nền kinh tế là mức giá cố định năm 2010 và các chỉ tiêu theo mức giá 1994 đều chuyển đổi về mức giá 2010.

- Để thực hiện việc chuyển đổi giá của các chỉ tiêu kinh tế xã hội trong nền kinh tế, Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt Nam đã ban hành Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT về việc quy định năm 2010 làm năm gốc thay đổi cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh. Thông tư 02, đã hướng dẫn cách thức chuyển đổi giá từ năm 1994 sang năm 2010 của các chỉ tiêu trong nền kinh tế trong việc điều chỉnh theo chỉ số giá chuyển đổi. Tuy nhiên, với 28 chỉ tiêu phản ánh so sánh về kinh tế xã hội trong nền kinh tế theo từng thời điểm (quý, năm) khác nhau, tương ứng với từng chỉ số giá chuyển đổi khác nhau và thực tiễn số liệu của Tổng cục Thống kê công bố trong năm 2015, đã chuyển hóa dữ liệu của toàn bộ nền kinh tế về giá cố định năm 2010 từ năm 2000-2015.

Để chuyển đổi dữ liệu trước năm 2000, tác giả không thể chuyển đổi theo Thông tư 02, vì tính phức tạp của quá trình tính toán. Ngoài ra tác giả cũng không có dữ liệu chi

tiết của ngành kinh tế, vùng kinh tế và các thành phần kinh tế, cũng như những chỉ tiêu chi tiết chuyên sâu để chuyển giá về năm 2010, rồi tổng hợp thành những chỉ tiêu chung cho toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, để chuyển đổi giá cho dữ liệu từ năm 2000 về trước, các chỉ tiêu đưa vào phân tích được thực hiện như sau:

+ Đối với chỉ tiêu GDP: dựa vào giá trị GDP của một năm tính theo giá cố định năm 2010 và tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm đã được Tổng cục Thống kê công bố để tính ngược lại cho năm trước theo sự chuyển đổi của công thức (1.01) thành công thức:

$$g_t = \frac{GDP_t - GDP_{(t-1)}}{GDP_{(t-1)}} \times 100\%$$

$$\Leftrightarrow g_t = \left( \frac{GDP_t}{GDP_{(t-1)}} - 1 \right) \times 100\%$$

$$\Leftrightarrow GDP_{(t-1)} = \frac{GDP_t}{\left( \frac{g_t}{100} + 1 \right)} \quad (1.06)$$

Bản chất của giá cố định đã loại trừ sự biến động về giá để phản ánh sự biến động về mặt khối lượng sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế, công thức (1.06) sử dụng cho toàn bộ nền kinh tế là chấp nhận được. So sánh kết quả chuyển đổi theo công thức (1.06) và kết quả chuyển đổi giá của Tổng cục Thống kê từ năm 2000-2009, cho thấy giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu GDP sau khi chuyển đổi về giá cố định 2010 có thay đổi so với mức giá cố định năm 1994. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2000-2009 theo giá cố định năm 2010 vẫn không thay đổi so với giá năm 1994, vì khi tính bằng giá cố định mang tính đồng bộ thì dù giá năm nào thì khối lượng hàng hóa và dịch vụ tạo ra trong nền kinh tế là không thay đổi.

+ Chỉ tiêu VA của các thành phần kinh tế được chuyển giá dựa theo tỷ trọng VA, trong GDP theo giá năm 1994, để tính ngược VA theo giá năm 2010 dựa theo công thức:

$$d_{VA1994} = \frac{VA_{1994}}{GDP_{1994}} \approx \frac{VA_{2010}}{GDP_{2010}}$$

$$\Rightarrow VA_{2010} = d_{VA1994} \times GDP_{2010} \quad (1.07)$$

- Chỉ tiêu vốn đầu tư (I) được chuyển giá tương tự như chỉ tiêu VA, dựa theo tỷ trọng của I trong GDP theo giá năm 1994, để tính ngược I theo giá năm 2010 dựa theo công thức:

$$d_{I1994} = \frac{I_{1994}}{GDP_{1994}} \approx \frac{I_{2010}}{GDP_{2010}}$$

$$\Rightarrow I_{2010} = d_{I1994} \times GDP_{2010} \quad (1.08)$$

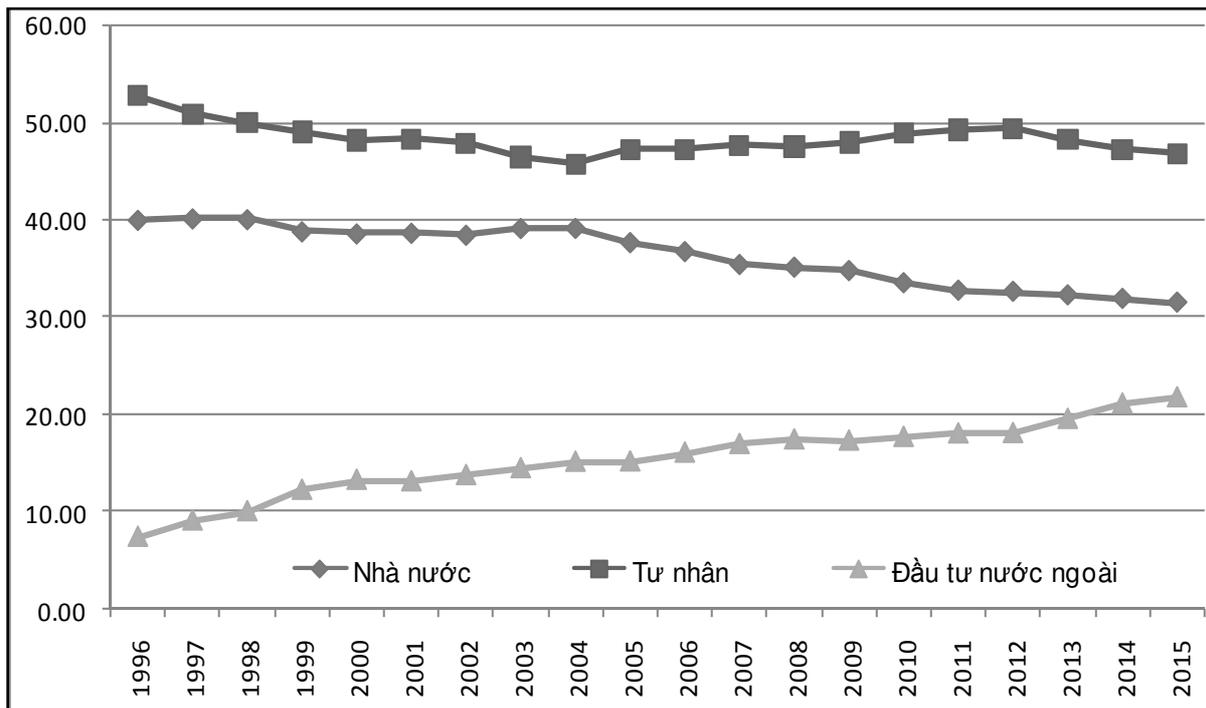
- Chỉ tiêu vốn đầu tư của từng thành phần kinh tế được xác định theo tỷ trọng vốn đầu tư của từng thành phần kinh tế trong tổng đầu tư Việt Nam theo giá năm 1994, để tính ngược vốn đầu tư từng thành phần kinh tế năm 2010 dựa theo công thức:

$$d_{Ii1994} = \frac{I_{i1994}}{\sum_{i=1}^3 I_{i1994}} = \frac{I_{i1994}}{I_{1994}} \approx \frac{I_{i2010}}{I_{2010}}$$

$$\Rightarrow I_{i2010} = d_{Ii1994} \times I_{2010} \quad (1.09)$$

#### 4. Kết quả phân tích

HÌNH 1: Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2015, theo thành phần kinh tế



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

#### 4.1. Xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo thành phần kinh tế

Từ sau đại hội VI, chủ trương của Đảng và Nhà nước đã có nhiều thay đổi trong quá trình quản lý điều hành đất nước, thừa nhận kinh tế nhiều thành phần và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác nhau trong nền kinh tế được phát triển bên cạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Chính điều này đã làm cho cơ cấu kinh tế Việt Nam có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước và gia tăng tỷ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Dữ liệu bảng 1 và hình 1 phản ánh kinh tế nhà nước, tuy được xác định làm đầu tàu và đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, nhưng mức đóng góp bình quân vào tỷ trọng kinh tế cả nước giai đoạn 1996-2015 là 32,15%, thấp hơn rất nhiều so với mức 48,4% của kinh tế tư nhân. Điều này cho thấy vai trò của kinh tế nhà nước ngày càng giảm: nếu như năm 1996 tỷ trọng VA của kinh tế nhà nước trong GDP là 39,93% thì đến năm 2015 chỉ còn 31,44%, tương ứng giảm 8,49%.

Dữ liệu qua các kỳ Đại hội Đảng cũng cho thấy vai trò của kinh tế nhà nước ngày càng giảm, trong khi đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài mới được thừa nhận và phát triển từ sau Đại hội Đảng lần VI nhưng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Năm 1996, tỷ trọng VA của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chỉ ở mức 7,39% trong GDP Việt Nam, thì đến năm 2015 đã tăng lên 19,69%, tương ứng tăng 12,3% là một mức tăng rất mạnh. Điều này cho thấy những

chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam triển khai trong những năm qua là có hiệu quả, đồng thời sự hấp dẫn về nguồn nhân lực giá rẻ của Việt Nam và các điều kiện ưu đãi tự nhiên đã thu hút được nhiều dự án đầu tư. Ngoài ra, thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động từ năm 2000 đến nay đã tạo ra một kênh thu hút vốn đầu tư nước ngoài mạnh mẽ hơn. Chính vì vậy, đã làm cho mức độ đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vào GDP Việt Nam ngày càng tăng.

**BẢNG 1: Cơ cấu kinh tế Việt Nam theo thành phần kinh tế giai đoạn 1996-2015**

*Đơn vị tính: %*

Giai đoạn	Nhà nước	Tư nhân	Đầu tư nước ngoài	Tổng
1996-2000	39,45	50,15	10,40	100,00
2001-2005	38,56	47,12	14,32	100,00
2006-2010	35,06	47,85	17,09	100,00
2011-2015	32,15	48,17	19,69	100,00
1996-2015	36,30	48,32	15,38	100,00

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

Bên cạnh sự gia tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, chủ trương cổ phần hóa chuyển đổi hình thức sở hữu ở những công ty nhà nước một cách quyết liệt của Đảng cũng như Chính phủ, được thể hiện qua hàng loạt các văn bản: Nghị định số 64/2002/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 19-6-2002 về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Thông báo số 37-TB/TW của Bộ Chính trị ban hành ngày 26-5-2011 về đề án Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ ban hành

ngày 18-07-2011 chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Nghị quyết số 40/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09-08-2012 về đề án Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công... Sự quyết tâm thực hiện quá trình chuyển đổi hình thức sở hữu cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước trong nhiều lĩnh vực khác nhau đã góp phần thúc đẩy gia tăng tỷ trọng VA của khu vực ngoài nhà nước trong GDP Việt Nam.

#### **4.2. Đóng góp của các thành phần kinh tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam**

**BẢNG 2: Tăng trưởng kinh tế và VA các thành phần kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2015**

*Đơn vị tính: %*

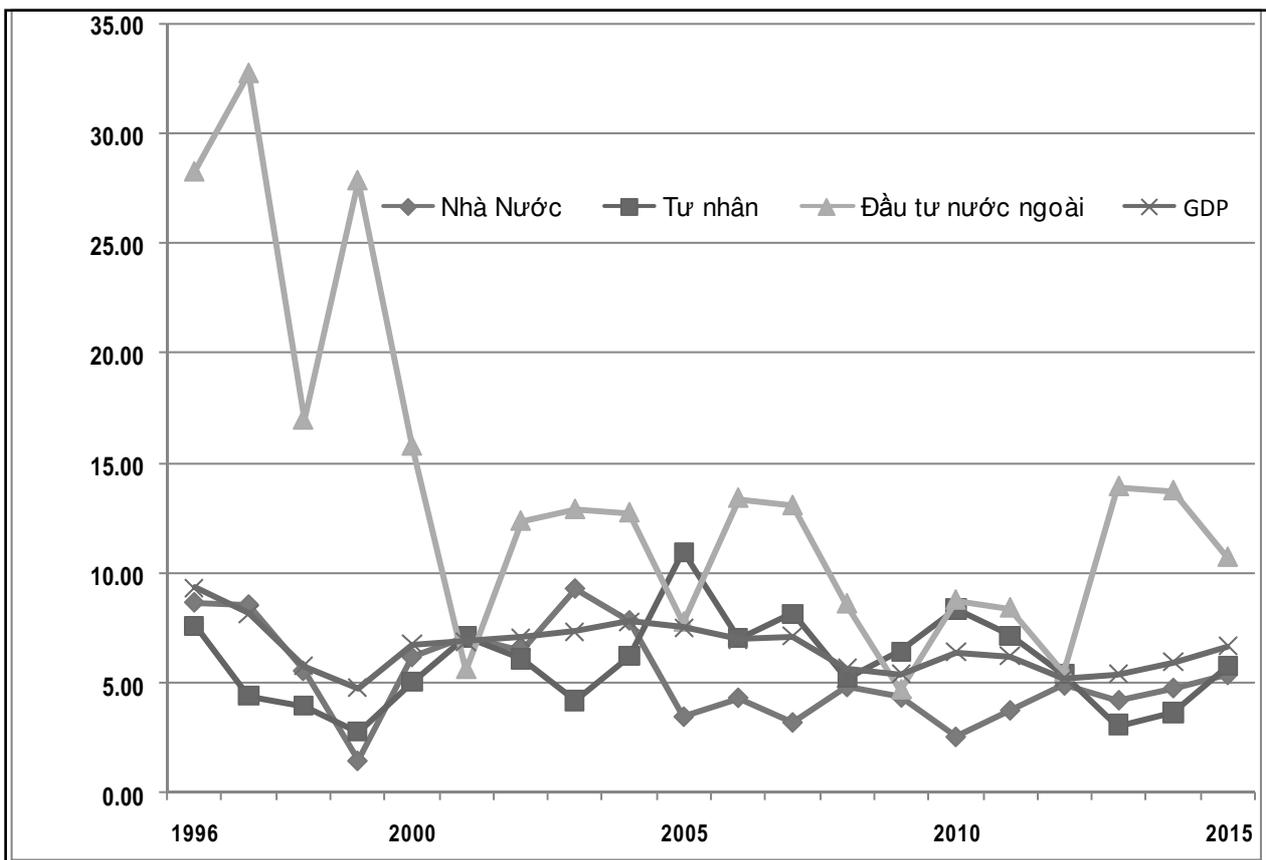
Giai đoạn	Nhà nước	Tư nhân	Đầu tư nước ngoài	GDP
1996-2000	6,05	4,74	24,13	6,95
2001-2005	6,82	6,89	10,23	7,33
2006-2010	3,85	7,04	9,65	6,32
2011-2015	4,60	5,00	10,41	5,91
1996-2015	5,33	5,91	13,45	6,63

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

Giai đoạn 1996-2000, tăng trưởng VA khu vực nhà nước đạt 6,05% cao hơn so với khu vực tư nhân là 4,74%. Tuy nhiên, bắt đầu từ Đại hội Đảng lần IX (2001) đến năm 2015 tăng trưởng VA khu vực kinh tế nhà nước là thấp nhất so với khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Dữ liệu bảng 3 phản ánh vai trò của khu vực kinh tế nhà nước trong việc đóng góp vào tăng trưởng GDP Việt Nam ngày càng trở nên mờ nhạt, không đúng với vai trò là thành phần kinh tế chủ đạo trong nền kinh tế Việt Nam. Có thể khẳng định rằng kinh tế tư nhân mới đúng là

thành phần kinh tế chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Giai đoạn 1996-2015 kinh tế tư nhân đóng góp vào tăng trưởng GDP Việt Nam luôn cao nhất so với các khu vực kinh tế khác. Đặc biệt giai đoạn 2006-2010, kinh tế Việt Nam rơi vào khủng hoảng lần II thì vai trò của kinh tế tư nhân càng thể hiện rõ nét với mức đóng góp lên đến 52,86% và giai đoạn 2011-2015 khi nền kinh tế Việt Nam chưa phát triển thì mức đóng góp của kinh tế tư nhân vẫn ở mức 41,06% cao nhất so với khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**HÌNH 2: Tăng trưởng kinh tế và VA các thành phần kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2015**



*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

Khu vực kinh tế nhà nước đóng góp vào tăng trưởng GDP Việt Nam ở giai đoạn 1996-2000 là 34,36% và 2001-2005 là 36,07%, cao hơn so với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 31,01% và 16,46%. Từ năm 2006 đến 2015 tỷ lệ đóng góp VA của

khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã vượt qua tỷ lệ đóng góp khu vực kinh tế nhà nước vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Riêng giai đoạn 2006-2010, tỷ lệ đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài đạt 25,29%, trong khi đó khu vực nhà nước chỉ ở mức 21,85%. Giai

## Nghiên cứu đóng góp ...

đoạn 2011-2015 đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài lên đến 33,76% thì khu vực kinh tế nhà nước chỉ ở mức 25,19%. Có thể kết luận: đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam, kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng nhất, tiếp theo

là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và thấp nhất là kinh tế nhà nước, mặc dù về chủ trương và chính sách phát triển của Đảng, Chính phủ định hướng phát triển kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt nền kinh tế Việt Nam.

**BẢNG 3: Đóng góp của các thành phần kinh tế vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1996-2015**

*Đơn vị tính: %*

Giai đoạn	Nhà nước		Tư nhân		Đầu tư nước ngoài		Tổng	
	Tuyệt đối	Tỷ trọng	Tuyệt đối	Tỷ trọng	Tuyệt đối	Tỷ trọng	Tuyệt đối	Tỷ trọng
1996-2000	2,39	34,36	2,41	34,63	2,16	31,01	6,95	100,00
2001-2005	2,64	36,07	3,26	44,46	1,43	19,46	7,33	100,00
2006-2010	1,38	21,85	3,34	52,86	1,60	25,29	6,32	100,00
2011-2015	1,49	25,19	2,43	41,06	2,00	33,76	5,91	100,00

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

### 4.3. Hiệu quả sản xuất của các thành phần kinh tế

**BẢNG 4: Cơ cấu đầu tư Việt Nam theo thành phần kinh tế giai đoạn 1996-2015**

Giai đoạn	Nhà nước		Tư nhân		Đầu tư nước ngoài		Tổng	
	(tỷ đồng)	(%)	(tỷ đồng)	(%)	(tỷ đồng)	(%)	(tỷ đồng)	(%)
1996-2000	154414,41	54,37	67627,57	23,81	61979,88	21,82	284021,85	100,00
2001-2005	266286,83	57,59	124364,79	26,90	71734,10	15,51	462385,72	100,00
2006-2010	316523,34	44,79	195135,82	27,62	194957,78	27,59	706616,94	100,00
2011-2015	270137,42	39,07	264772,73	38,30	156461,25	22,63	691371,40	100,00
1996-2015	251840,50	46,98	162975,22	30,40	121283,25	22,62	536098,98	100,00

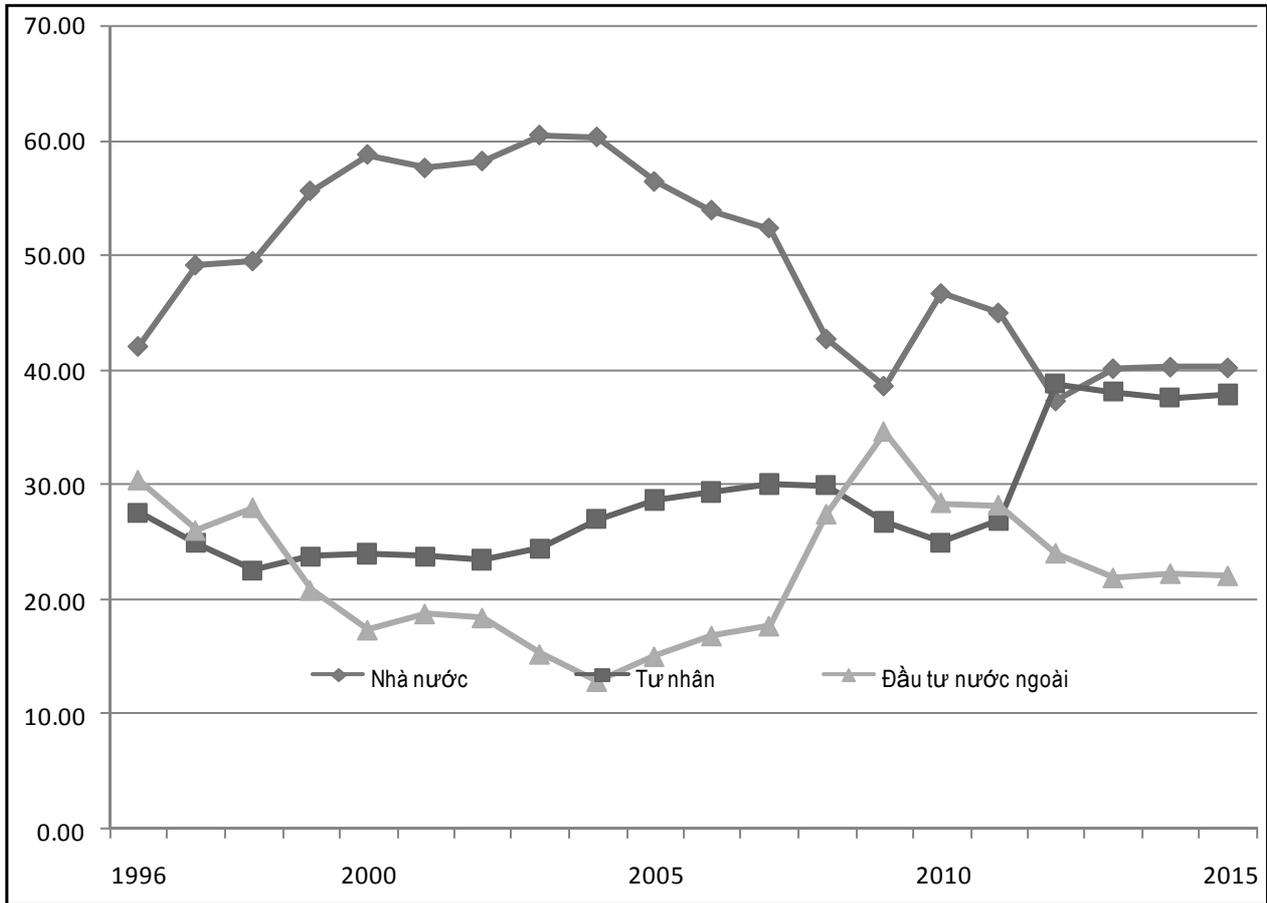
*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

Xét về cơ cấu đầu tư Việt Nam theo thành phần kinh tế, dữ liệu bảng 4 cho thấy có sự mất cân đối rất lớn trong tổng đầu tư của nền kinh tế. Giai đoạn 1996-2015, tỷ trọng vốn đầu tư của kinh tế nhà nước chiếm đến 46,98% trong tổng đầu tư Việt Nam, cao hơn rất nhiều so với mức 30,40% của khu vực kinh tế tư nhân. Trong tất cả các giai đoạn tương ứng với các kỳ Đại hội Đảng, kinh tế nhà nước luôn là khu vực được ưu tiên đầu tư mạnh mẽ nhất trong nền kinh tế. Đặc biệt, giai đoạn 1996-2005 khu vực đầu tư nhà nước luôn chiếm hơn

50% tổng đầu tư trong nền kinh tế, 1996-2000 là 54,37% và 2001-2005 lên đến 57,59%. Tuy nhiên, tư tưởng tập trung mọi nguồn lực cho thành phần kinh tế nhà nước đã có sự thay đổi, thể hiện qua dữ liệu cơ cấu đầu tư giai đoạn 2011-2015, khu vực nhà nước là 39,07% và khu vực tư nhân 38,30%, sự chênh lệch tỷ lệ vốn đầu tư giữa hai thành phần kinh tế chỉ còn mức 0,77% nhưng không còn quá lớn so với mức chênh lệch của giai đoạn 1996-2000 là 29,51%, giai đoạn 2001-2005 là 30,69%. Kết quả phân tích cho phép khẳng định rằng, có sự

lấn át trong đầu tư giữa thành phần kinh tế nhà nước so với thành phần kinh tế tư nhân.

**HÌNH 3: Cơ cấu đầu tư Việt Nam theo thành phần kinh tế giai đoạn 1996-2015**



*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

Xét về quy mô và tỷ trọng đầu tư trong nền kinh tế thì thành phần kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên nếu xét về hiệu quả đầu tư lại là một vấn đề khác. Dữ liệu bảng 5 cho thấy cả giai đoạn 1996 -2015, khu vực tư nhân có hiệu quả cao nhất với mức bình quân một đơn vị vốn tạo ra được 5,54 đơn vị VA, cao hơn so với mức bình quân chung cả nền kinh tế là 3,24 đơn vị. Trong khi đó khu vực kinh tế nhà nước được đầu tư cao nhất trong nền kinh tế nhưng hiệu quả đầu tư chỉ ở mức 2.44 đơn vị, thấp hơn so với mức bình quân của nền kinh tế và đặc biệt so với khu vực kinh tế tư nhân lại càng thấp hơn. Ngoài ra, cũng cần phải xem xét lại chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng các chính sách ưu đãi và cơ chế quản lý đối với

khu vực đầu tư nước ngoài. Mặc dù khu vực đầu tư nước ngoài có vai trò lớn đối với nền kinh tế Việt Nam, nhưng hiệu quả trong đầu tư của khu vực này chưa thật sự xứng tầm với mức ưu đãi đầu tư so với kinh tế tư nhân.

Hiện nay đang có nghịch lý trong nền kinh tế Việt Nam theo trật tự ưu đãi đầu tư giữa các thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và cuối cùng là khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên xét về mức đóng góp vào tăng trưởng GDP và hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế thì khu vực kinh tế tư nhân là cao nhất so với các thành phần kinh tế khác.

Xét theo từng giai đoạn, hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài có dấu hiệu được cải thiện theo thời gian,

riêng giai đoạn 2011-2015 hiệu quả đầu tư của khu vực nước ngoài là 3,25 đơn vị xếp thứ hai và cao hơn so với khu vực kinh tế nhà nước. Khu vực kinh tế nước ngoài là một khu vực đặc biệt, Nhà nước khó can thiệp trực tiếp nên vấn đề hiệu quả đầu tư của khu vực này là do những nhà đầu tư nước ngoài chịu trách nhiệm. Đối với Việt Nam, điều quan trọng là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cần tuân thủ đúng quy

định pháp luật của Việt Nam, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về kinh tế - xã hội đối với Việt Nam. Vấn đề của Việt Nam là tạo cơ chế bình đẳng cho tất cả các thành phần trong nền kinh tế trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất và cơ hội đầu tư, để các thành phần kinh tế có điều kiện như nhau trong hoạt động sản xuất, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế cùng phát triển trong điều kiện bình đẳng.

**BẢNG 5: Hiệu quả vốn đầu tư của các thành phần kinh tế Việt Nam  
giai đoạn 1996-2015**  
*Đơn vị tính: lần*

Giai đoạn	Nhà nước	Tư nhân	Đầu tư nước ngoài	Tổng
1996-2000	2,58	7,39	1,76	3,51
2001-2005	2,00	5,37	2,78	3,00
2006-2010	2,14	4,74	1,80	2,73
2011-2015	3,05	4,66	3,25	3,71
1996-2015	2,44	5,54	2,40	3,24

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

### **5. Kết luận và một số hàm ý chính sách**

Từ sau Đại hội Đảng lần VI, các chính sách và chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam của Đảng và Chính phủ đã định hướng phát triển thành phần kinh tế nhà nước, để tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển theo nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Chính vì vậy, các nguồn lực trong nền kinh tế, đặc biệt là nguồn lực về vốn được tập trung cho thành phần kinh tế nhà nước, dẫn đến tình trạng lán át trong đầu tư giữa thành phần kinh tế nhà nước so với các thành phần kinh tế khác.

Kinh tế nhà nước, ngoài việc được ưu tiên tập trung vốn đầu tư còn nhận được nhiều ưu đãi về chính sách hơn so các thành phần kinh tế khác. Đặc biệt khi so với kinh tế tư nhân, nhưng hiệu quả đầu tư của kinh tế nhà nước thấp hơn rất nhiều so với kinh tế tư nhân. Chính hiệu quả đầu tư thấp đã làm cho kết quả sản xuất của nền kinh tế

hạn chế, làm cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam bị kìm hãm và chậm phát triển. Nếu như khu vực kinh tế tư nhân được sự đầu tư thích đáng theo nhu cầu của quá trình phát triển và được hưởng đầy đủ các cơ chế ưu đãi một cách công bằng như kinh tế nhà nước cũng như kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thì không chỉ làm cho kết quả sản xuất của thành phần kinh tế tư nhân tăng trưởng, mà sẽ góp phần thúc đẩy các thành phần kinh tế khác khác phát triển mang tính lan tỏa, cũng như góp phần làm tăng trưởng kinh tế Việt Nam cao hơn.

Kết quả phân tích thực nghiệm tương ứng dữ liệu chuỗi thời gian từ 1996-2015, cho thấy chủ trương của Đảng trong việc định hướng lại việc phát triển các thành phần kinh tế Việt Nam trong thời gian đến, với thành phần kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế là chuẩn xác và phù hợp với điều kiện thực tiễn nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, từ chủ trương đến thực tiễn trong tương lai cần phải có một độ trễ

về thời gian nhất định. Vì vậy, các cấp lãnh đạo cấp cao Việt Nam cũng cần phải có độ kiên nhẫn trong quá trình thực hiện các chiến lược và các chính sách hỗ trợ thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển. Việc này cần thực hiện xuyên suốt trong dài hạn thì hiệu quả đầu tư và đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ càng cao hơn nữa.

Ngoài ra, để thúc đẩy phát triển tăng trưởng kinh tế thông qua việc thúc đẩy tăng trưởng các thành phần kinh tế, Việt Nam cần thực hiện:

- Thay đổi tư duy mạnh mẽ hơn nữa trong việc định hướng phát triển các thành phần kinh tế. Đảng và Chính phủ cần xem xét lại các chính sách ưu đãi đầu tư và các kế hoạch phát triển kinh tế Việt Nam trong việc ưu tiên tập trung nguồn lực và ưu đãi chính sách để phát triển thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hay không? Thực tiễn kết quả phân tích thực nghiệm giai đoạn 1996-2015 cho thấy, vai trò của kinh tế nhà nước không tương xứng với quy mô đầu tư trong nền kinh tế. Chính phủ nên lấy hiệu quả đầu tư, mức độ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam của các thành phần kinh tế làm cơ sở để xây dựng và quy hoạch phát triển các thành phần ngành kinh tế.

- Chính phủ nên hỗ trợ và ưu đãi nhiều hơn cho khu vực kinh tế tư nhân, ít nhất là cân bằng hơn so với với thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong việc tiếp cận các nguồn lực sản xuất như vốn và đất đai. Lý do là vì thành phần kinh tế tư nhân có hiệu quả đầu tư cao nhất, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cao nhất và cũng là khu vực tạo ra việc làm nhiều nhất cho nền kinh tế Việt Nam.

- Chính phủ nên xem xét lại vai trò của kinh tế nhà nước trong quá trình tham gia vào hoạt động sản xuất trong nền kinh tế là ở mức độ nào? Kinh tế nhà nước nên giới hạn ở việc thực hiện sản xuất, cung cấp các

sản phẩm vật chất và dịch vụ mang tính công cộng (hàng hóa công) phi lợi nhuận nhằm phục vụ xã hội mà các thành phần kinh tế khác không tham gia sản xuất, hoặc những lĩnh vực mang tính đặc thù liên quan đến an ninh quốc phòng. Những lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực lớn mà ngắn hạn các thành phần kinh tế khác không thể đảm nhiệm được, hơn là một chủ thể kinh tế hoạt động sản xuất mang tính cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế.

- Cần đánh giá lại vai trò của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong việc đóng góp vào kinh tế xã hội Việt Nam, có cần thiết phải ưu đãi quá nhiều so với thành phần kinh tế tư nhân như trong thời gian qua hay không. Cần phải có sự lựa chọn và định hướng ưu tiên phát triển thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo mức độ đổi mới công nghệ sản xuất, bảo vệ môi trường, mức độ đóng góp vào thu ngân sách, tạo việc làm trong nền kinh tế và thực hiện các nghĩa vụ đối với Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì hạn chế của nghiên cứu này là chưa bóc tách được toàn bộ kết quả sản xuất cũng như đầu tư của thành phần kinh tế nhà nước thành hai phần riêng biệt: phần nào là thực hiện các nhiệm vụ xã hội để cung cấp sản phẩm vật chất và dịch vụ công phi lợi nhuận; phần nào là sản xuất kinh doanh vì mục đích lợi nhuận. Trong tương lai nếu điều kiện dữ liệu thu thập của Tổng cục Thống kê chi tiết hơn để có thể bóc tách riêng biệt thì kết quả phân tích thực nghiệm sẽ có độ chuẩn xác cao hơn./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị - Đảng Cộng sản Việt Nam, Thông báo số 37-TB/TW: về đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa

một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”, Hà Nội, 26-5-2011.

2. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT về việc: “Quy định năm 2010 làm năm gốc thay đổi cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh”, Hà Nội, 4-4-2012.

3. Mai Ngọc Cường (2005), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*; Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị Quyết đại hội Đảng VII (1991), VIII (1996), IX (2001), X (2006), XI (2011) và XII (2016)*.

5. Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Hà Nội, 19-06-2002.

6. Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Hà Nội, 18-7-2011.

7. Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 40/NQ-CP về đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”, Hà Nội, 9-8-2012.

8. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm: 1996, 1998, 1999, 2002, 2005, 2007, 2010, 2013, 2014, 2015, Nxb Thống kê: 1996, 1998, 1999, 2002, 2005, 2007, 2010, 2013, 2014, 2015.

9. Adam Smith (1776), *The Wealth of Nation*, Copyright by Jonathan Bennett 2017, All rights reserved.

10. David Ricardo (1817), *Theory of Comparative advantage*, uploaded by Roy J. Ruffin on 12 February 2015.

11. Aldrich (2004), The Discovery of Comparative Advantage, *Journal of the History of Economic Thought*, No 26-3, pp.379-399.

12. Daniel M. Bernhofen (2007), On the Magic Behind David Ricardo’s Four Mystical Numbers, *Research paper series Theory and Methods*, The university of Nottingham.

13. Hymer S. H. (1976), *The International operations of national firms: a study of direct foreign investment*, Cambridge: MIT Press.

14. Loree D.W., Guisinger S.E. (1995), Policy and non-policy determinants of US equity foreign direct investment, *Journal of International Business Studies*, No 26, pp.281 - 299.

15. Kwangmin Park, Soo Cheong (Shawn) Jang (2012), Effect of diversification on firm performance: Application of the entropy measure, *International Journal of Hospitality Management*, No 31, pp. 218-228.

16. Somnath Lahiri, Saptarshi Purkayastha (2015), Impact of industry sector on corporate diversification and firm performance: Evidence from Indian business groups, *Canadian Journal of Administrative Sciences Revue canadienne des sciences de l’administration*, Published online in Wiley Online Library (wileyonlinelibrary.com).

---

Ngày nhận bài: 19-7-2018

Ngày duyệt đăng: 22-8-2018